

# VĂN PHÁP VĂN NGỮ TÂY TẠNG

## Bài 1

### *Ngôn ngữ Tây Tạng*

Tạng ngữ thuộc hệ ngôn ngữ **Tibeto-Burman** → gồm khoảng 250 ngôn ngữ → chủ yếu ở vùng Himalaya, trên cao nguyên Tây Tạng, vùng phụ cận sông Mekong và sông Salween.

→ trong hệ ngôn ngữ này chỉ có 2 văn ngữ cổ xưa là Tibetan (TK7) và Burmese (TK12).

Nhóm ngôn ngữ Tibeto-Burman là một phần của siêu **hệ Sino-Tibetan** → so sánh về kích thước và tính đa dạng với **hệ Indo-European**.

Ngoài Tibeto-Burman, hệ Sino-Tibetan gồm ngôn ngữ Karen và Chinese (có các tiếng quan trọng là Wu 吳, Xiang 湘, Hakka 客家, Mandarin 官話, Min 閩).

### *Văn ngữ Tây Tạng*

**Literary Tibetan** ཡིག་སྐད་ hay ཡིག་རྩོམ་བོད་ཡིག་ → loại này được coi là có uy tín hơn và phổ biến trong giới học giả mọi vùng Tibet, cũng như các quốc gia thuộc Vajrayana Buddhism. Literary và Standard (hoặc Central) Tibetan chia sẻ cùng ngữ pháp cơ bản và rất giống nhau về ngữ vựng, có thể nói rằng nếu có kiến thức về thứ này sẽ có khả năng đọc được thứ kia không mất nhiều khó khăn.

Tương phản với Standard hoặc Central Tibetan, Literary Tibetan không dùng thông thường trong đàm thoại. Tuy nhiên, vài vị Lạt-ma hoặc những trí thức không thuộc giới tăng lữ dùng một dạng ngữ cú gần như thể Literary Tibetan, được đề cập như là ‘lời của kẻ trí’ (speech of the learned) བསམ་བཤེས་སྐད་. Cho nên, có một diglossia (biến thể ngôn ngữ) thực sự trong lời nói của họ.

Literary Tibetan chia ra ba thời kỳ: Old Tibetan (TK7~11), Classical Literary Tibetan (TK12~19), và Modern Literary Tibetan (TK20) → chú ý rằng Modern Literary Tibetan vẫn rất bảo thủ văn phạm của nó, đến nỗi một người không phải chuyên gia có thể đọc những text quay ngược về tận TK12 và xa hơn. Mặt khác, trong từ vựng của Modern Literary Tibetan có một lượng lớn từ mới (neologism 新語) liên quan chủ yếu đến những phát minh kỹ thuật.

Văn ngữ Tây Tạng giới thiệu trong khóa học này, nguyên là ngôn ngữ mà văn pháp **được chế định để phiên dịch Phật điển từ nguyên điển Ấn Độ** sang tiếng Tây Tạng ở vương quốc Tây Tạng cổ đại, sau đó cũng dùng để ký thuật văn hiến Phật giáo (giống hệt Latin ngữ trong giáo hội Catholic được dùng như ngôn ngữ học vấn), và từ thời đại đó trở đi được sử dụng với văn pháp và ngữ vựng hầu như không thay đổi.

Nội dung chương trình sẽ học tập văn pháp Tạng ngữ đặc hóa dùng đọc văn hiến Phật giáo. Nếu nói về văn ngữ Tạng ngữ trong Phật giáo thì nhìn chung văn chương được viết bám theo quy tắc văn pháp, có thể lý giải nhờ vào những phân tích mang tính luận lý. Và cũng có thể lý giải ngữ vựng nếu hiểu đại thể thuật ngữ Phật giáo.

Tuy nhiên đã là ngoại ngữ thì phải nhớ những gì cần nhớ, luyện tập những gì cần phải luyện tập nhiều lần. Ôn đi ôn lại mà không nhét được triết để vào đầu thì cũng không thể nào lý giải nổi văn hiến Phật giáo Tạng ngữ → có câu 讀書百遍其義自明 **đọc thư bách biến kỳ nghĩa tự minh**.

Giáo trình này sử dụng văn hiển Phật giáo có mang những khái niệm cơ bản của PG Tây Tạng cho các câu ví dụ và bài tập, học tập từ vựng cũng đồng thời học tập những khái niệm thuộc Phật giáo.

### ***Phương ngôn chính của Tạng ngữ***

Có rất nhiều phương ngôn Tạng ngữ trải dài qua 5 quốc gia: China, Bhutan, Nepal, India và Pakistan. Những phương ngôn Tạng ngữ được bắt nguồn từ Old Tibetan và có quan hệ gần gũi với Literary Tibetan.

Dưới đây là danh sách các phương ngôn chủ yếu và vùng định vị của chúng trong mỗi quốc gia.

#### Trung Quốc

ལྷ་ས་སྐད་ → Lhasa Prefecture, Tibetan Autonomous Region

གཙང་སྐད་ → Zhikatsé Prefecture

སྒོ་བ་སྐད་ → Ngari Prefecture, Nepal

ཁམས་སྐད་ → phương ngôn Kham nói ở Chamdo Prefecture, Kandze (Sichuan), Yushu (Qinghai), Dechen (Yunnan), ...

ཨ་མདོ་སྐད་ → phương ngôn Amdo nói quanh hồ Kokonor, Tshochang, ...

#### Bhutan

རྫོང་ཁ་ → Dzongkha ('the language of the fortresses')

#### Nepal

ཤར་བའི་སྐད་ → phương ngôn Sherpa

གདོ་ལ་བའི་སྐད་ → phương ngôn Dölpo

#### India

འབྲས་ལྗོངས་སྐད་ → phương ngôn Dränjong hay là tiếng Sikkimese nói ở bang Sikkim

ལ་ལྷ་ས་སྐད་ → Ladakhi nói ở quận Ladakh

#### Pakistan

སྐལ་ཉི་འུ་སྐད་ → phương ngôn Balti nói ở Baltistan và Ghanche những quận vùng phía bắc Pakistan

### ***Thể chữ viết***

Có nhiều style chữ viết Tibetan được phân thành 2 nhóm chính: 'capital letters' དབུ་ཅན་ ('with a head', 活字体) sử dụng chủ yếu với mục đích in ấn, và དབུ་མེད་ ('without a head', 筆記体, cursive script) gồm trong những kiểu viết thảo thư và trang trí.

དབུ་ཅན་ là thể chuẩn xuyên suốt những quốc gia vùng miền chịu văn hóa Tây Tạng, từ Amdo đến Bhutan, Ladakh đến Kham và trong những bản text lễ bái của Mông Cổ, Buryats và Kalmyks.

Ngược lại, དབུ་མེད་, thể chữ thảo hầu như là biến đổi từ vùng này sang vùng khác.

Những thể chữ thảo quan trọng nhất gồm ལྷགས་ཡིག་, འབྲས་ཆ་, kiểu viết tay thông dụng འབྲས་ཡིག་, và kiểu trang trí འཕྲ་ thường sử dụng cho Sanskrit.

**Văn tự, Âm tiết, Đơn ngữ**

Văn tự cơ bản của Tạng ngữ bao gồm **30 chữ** → tổ hợp những văn tự đó sẽ tạo ra 1 *âm tiết* → khi chất chồng các chữ trên dưới thì hình dạng văn tự biến hóa ít nhiều → không phải chỉ nhớ 30 tự mẫu mà phải nhớ hình thức biến hóa khi chất chồng trên dưới nữa.

1 âm tiết Tạng ngữ cơ bản hình thành bằng cách kết thêm một số phụ âm vào trước sau một nguyên âm → ví dụ âm tiết hình thành từ nhiều văn tự nhất là,

འཇུག་ལཱ་

cấu thành như sau → phụ âm + phụ âm (trên) + phụ âm (giữa) + phụ âm (dưới) + nguyên âm + phụ âm + phụ âm

→ phụ âm (trên), phụ âm (giữa), phụ (dưới) đó là những bộ phận mà phụ âm chồng chất trên dưới.

→ nguyên âm ở đây là *u*, được biểu diễn bằng ký hiệu nguyên âm ུ .

Trong đó, có một phụ âm trung tâm được gọi là *cơ tự* 基字 (chữ gốc). Từ điển được sắp xếp theo thứ tự của cơ tự → nếu không tìm ra phụ âm nào là cơ tự thì không tra từ điển được. Ở ví dụ này, phụ âm (giữa) chính là *cơ tự*.

Âm tiết được tách rời nhau bằng ký hiệu ཚེག་ 「 ’ 」 → đóng vai trò như space trong Anh ngữ.

Tập hợp từ một âm tiết trở lên sẽ cho *đơn ngữ*. Rất nhiều trường hợp một âm tiết là một đơn ngữ, mà cũng rất nhiều một đơn ngữ bị tinh lược rút gọn thành một âm tiết.

**Cơ bản 30 tự mẫu**

Văn điển truyền thống chia 30 tự mẫu làm **8 nhóm** རྩེ་བཞུད་.

Chuyển tả (transcription) Tạng ngữ sang chữ Latin → dùng phương thức thông dụng nhất hiện nay **Extended Wylie Method**. Ngoài ra còn có các phương thức khác như của S. Ch. Das, J. Bacot, H. A. Jäschke, ...

**The thirty consonants**

	Điệu cao		Điệu thấp	
	Vô khí âm	Hữu khí âm	Hữu khí âm	Tị âm
ཀ་ཤེ་ Ka sde	ཀ་ ka (‘ka)	ཁ་ kha (‘kha)	ག་ ga (‘kha)	ང་ nga (‘nga)
ཅ་ཤེ་ Ca sde	ཅ་ ca (‘ca)	ཆ་ cha (‘cha)	ཇ་ ja (‘cha)	ཉ་ nya (‘nya)
ཉ་ཤེ་ Ta sde	ཉ་ ta (‘ta)	ཐ་ tha (tha)	ད་ da (‘tha)	ན་ na (‘na)
པ་ཤེ་ Pa sde	པ་ pa (‘pa)	ཕ་ pha (pha)	བ་ ba (‘pha)	མ་ ma (‘ma)
ཅ་ཤེ་ Tsa sde	ཅ་ tsa (‘tsa)	ཆ་ tsha (‘tsha)	ཇ་ dza (‘tsha)	མ་ wa (‘wa)
ཞ་ཤེ་ Zha sde	ཞ་ zha (‘sha)	ཟ་ za (‘sa)	འ་ ‘a (‘a)	ཡ་ ya (‘ya)
ར་ཤེ་ Ra sde	ར་ ra (‘ra)	ལ་ la (‘la)	ཤ་ sha (‘sha)	ས་ sa (‘sa)
ཏ་ཤེ་ Ha sde	ཏ་ ha (‘ha)	ཨ་ a (‘a)	Điệu cao	

\* xét về âm vận luận thì Tạng ngữ chỉ có 2 điệu (tone): cao và thấp.

\* trong ngoặc đơn là cách phát âm

Trường hợp chỉ một văn tự phụ âm thì nguyên âm là *a*. Các nguyên âm khác *i, u, e, o* biểu diễn bằng cách thêm ký hiệu nguyên âm vào phụ âm.

Biểu diễn **ký hiệu nguyên âm** lấy ཨ་ làm *cơ tự* như sau

ཨི་ (i)   ཨུ་ (u)   ཨེ་ (e)   ཨོ་ (o)

Ví dụ phụ âm *k* thêm nguyên âm sẽ tạo âm tiết như sau,

ཀ (ka)    ཀི (ki)    ཀུ (ku)    ཀེ (ke)    ཀོ (ko)

Tương tự 30 mẫu tự tạo âm tiết giống như vậy.

### **Luyện tập**

Phát âm và chuyển tả thành chữ Latin

ཁ་ miêng	ཉ་ thit	རོ་ vị	ལ་ལ་ một ít, vài
ཆ་ bộ phận	ས་ đất cát	མི་མི་ mỗi mỗi	མེ་ lửa
ཇ་ trà	ཉི་མ་ mặt trời	སོ་སོ་ từng cái riêng biệt	ཁ་བ་ tuyết
ཉ་ cá	རི་ núi	ཉེ་བ་ gần	ཟ་བ་ ăn
ད་ hiện giờ	ལོ་ yogurt	ཞི་བ་ tịch diệt, giải thoát	ཆུ་ལོ་ sông
མ་ cha	མ་ mẹ	སོ་ răng	དེ་ཞོ་ན་ chỉ thứ đó
མི་ người / phủ định từ	རི་མོ་ dạng mẫu	མ་སོ་ quy mệnh	ཉི་ཤུ་ 20
ཆེ་ thời / lúc	ཆོ་ག་ nghi quỹ	ལེ་ལོ་ lừa dối, biếng	རོ་སོ་ bản thể
བྱ་ đứa con (là trai)	ཡི་གེ་ văn tự	ལོ་ས་ sữa	ཆུ་ nước
ཡི་ bản lai	ང་ tôi	ལུ་བ་ khẩn cầu, xin	ལོ་ན་ nếu vậy, now then